

1.2. Sơ lược về Luật Biển quốc tế và công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982

1.2.1. Khái niệm pháp luật quốc tế về biển

Không gian mà con người sinh sống trên trái đất chủ yếu gồm ba phần: đất, biển, trời.

Lãnh thổ quốc gia trên đất liền, bao gồm đất liền, đảo, sông, suối, hồ nội địa, vùng trời phía trên và lòng đất bên dưới nằm trong phạm vi các đường biên giới quốc gia xác định qua thực tế quản lý hay điều ước quốc tế. Đường biên giới trên đất liền về cơ bản được coi là bền vững và bất khả xâm phạm mặc dù trên thực tế vẫn đang luôn luôn diễn ra các loại tranh chấp và có sự biến động đường biên giới giữa nhiều quốc gia.

Giới hạn về độ cao của vùng trời thuộc lãnh thổ quốc gia cũng như độ sâu của lòng đất bên dưới tuy không được xác định rõ rệt chính xác bao nhiêu cây số nhưng với khả năng kỹ thuật của nhân loại hiện nay, mỗi quốc gia hoàn toàn có thể thực hiện chủ quyền của mình trong những phạm vi nhất định tới giới hạn tối đa là vành đai khí quyển nằm dưới quỹ đạo địa tĩnh và tới độ sâu cho phép thuộc bề dày của vỏ trái đất ở bên dưới phần lãnh thổ của mình.

Riêng với vùng biển, trong thời gian gần đây có rất nhiều sự thay đổi về chất đối với phạm vi và chế độ pháp lý của các vùng biển thuộc một nước ven biển cũng như vùng biển thuộc về đại dương cũng như phần đáy và lòng đất dưới đáy đại dương không thuộc bất kỳ một quốc gia nào. Tuy nhiên, biển vẫn còn tồn tại một nguyên tắc cơ bản của Luật biển là có đất (bờ biển) mới có biển. Có thể thấy các thay đổi và phát triển của Luật biển diễn ra theo một tiến trình ba bước cơ bản sau:

- Từ xa xưa cho đến tận giữa thế kỷ XX, các nước ven biển chỉ có vùng biển hẹp (lãnh hải) thuộc chủ quyền rộng 3 hải lý (mỗi hải lý bằng 1.852 m). Phía ngoài ranh giới lãnh hải 3 hải lý đều là biển công, ở đó mọi cá nhân, tổ chức, tàu thuyền của mỗi nước được hưởng quyền tự do biển cả. Hầu như không ai chia biển với ai cả, đường biên giới biển trong lãnh hải giữa các nước thường được hình thành và tôn trọng theo tập quán.

- Từ năm 1958 đến năm 1994, các nước ven biển có lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải rộng không quá 12 hải lý, có vùng thềm lục địa trải dài dưới biển ra không quá độ sâu 200 m nước (theo các công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1958). Các nước láng giềng, kề cận hay đối diện nhau, căn cứ vào luật, tự mình quy định phạm vi hoặc ranh giới vùng biển quốc gia, dẫn đến hậu quả có sự chồng lấn và tranh chấp về biển. Luật biển quốc tế lúc đó quy định các nước có vùng chồng lấn phải cùng nhau giải quyết vạch đường biên giới biển (bao gồm biên giới biển trong lãnh hải, ranh giới biển trong vùng tiếp giáp và thềm lục địa) trong vùng chồng lấn. Nguyên tắc hoạch định biên giới biển lúc đó là qua thương lượng trên cơ sở pháp luật quốc tế và thường áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến.

- Từ năm 1994 đến nay, Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển mới được các nước ký kết vào năm 1982 (Công ước 1982), phê chuẩn ngày 16/11/1994 và bắt đầu có hiệu lực pháp luật quốc tế. Nước ta phê chuẩn Công ước 1982 vào năm 1994. Theo Công ước này, một nước ven biển có năm vùng biển: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa. Với sự ra đời của Công ước 1982, trên thế giới các nước sẽ phải cùng nhau vạch khoảng 412 đường ranh giới mới trên biển.

Như vậy, theo Công ước 1982, phạm vi vùng biển của nước ta được mở rộng ra một cách đáng kể, từ vài chục nghìn km² lên đến gần một triệu km² với năm vùng biển có phạm vi và chế độ pháp lý khác nhau. Nước Việt Nam không còn thuần túy có hình dạng hình chữ "S" nữa mà mở rộng ra hướng biển, không chỉ có biên giới biển chung với Trung Quốc, Campuchia mà cả với hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á như Philippin, Malaixia, Indônêxia, Thái Lan.

Nội thủy: Là vùng biển nằm ở phía trong của đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải. Vùng nước thuộc nội thủy có chế độ pháp lý như lãnh thổ trên đất liền.

Lãnh hải: Là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở, có chế độ pháp lý tương tự như lãnh thổ đất liền. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển. Trong lãnh hải, tàu thuyền của các quốc gia khác được hưởng quyền qua lại không gây hại và thường đi theo tuyến phân luồng giao thông biển của nước ven biển.

Vùng tiếp giáp lãnh hải: Là vùng biển rộng 12 hải lý tiếp giáp và tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải. Trong vùng tiếp giáp, nước ven biển có quyền quy định biện pháp ngăn ngừa và trừng trị các hành vi vi phạm đối với luật lệ về nhập cư, thuế khóa, y tế xảy ra trong lãnh thổ hay lãnh hải của mình.

Vùng đặc quyền kinh tế: Là vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở (trừ lãnh hải thì chiều rộng là 188 hải lý). Trong vùng biển này, nước ven biển có quyền chủ quyền đối với mọi loại tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động kinh tế nhằm khai thác, sử dụng các tài nguyên thiên nhiên đó, có quyền tài phán đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển, xây dựng và lắp đặt các công trình và thiết bị nhân tạo. Các nước khác có quyền tự do bay, tự do hàng hải và đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

Thềm lục địa: Là vùng đáy và lòng đất đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của nước ven biển trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc tới giới hạn 200 hải lý tính từ đường cơ sở lãnh hải khi bờ ngoài của rìa lục địa ở khoảng cách gần hơn. Tuy nhiên, bề rộng tối đa của thềm lục địa tính theo bờ ngoài của rìa lục địa dù thế nào cũng không được vượt quá giới hạn 350 hải lý tính từ đường cơ sở lãnh hải, hoặc không quá 100 hải lý bên ngoài đường đẳng sâu 2.500 m. Đối với thềm lục địa, nước ven biển có quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia tương tự như trong vùng đặc quyền kinh tế. Tuy nhiên, quyền chủ quyền của nước ven biển trên thềm lục địa là đương nhiên, không phụ thuộc vào việc có tuyên bố hay không.

1.2.2. Nguồn của Luật biển quốc tế

Nguồn lịch sử: Văn kiện phân chia biển đầu tiên đó là Sắc chỉ "Inter Coetera" của Giáo hoàng Alexandre VI ngày 04/5/1493. Đường chia của Giáo hoàng cách phía Tây của đảo Vert 100 liên (một liên tương đương 182 m), phân đại dương thành hai khu vực ảnh hưởng cho hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Thực chất đó là đường phân chia khu vực truyền đạo của hai quốc gia này đã nhanh chóng chuyển thành khu vực ảnh hưởng của họ.

Năm 1609, Hugo Grotius viết cuốn "Mare Liberum" để biện minh cho các quyền tự do trên biển. Tư tưởng này được các quốc gia tư bản mới hoan nghênh vì nó tạo sức cạnh tranh với sự phân chia trên, tạo điều kiện cho các quốc gia hàng hải khác như Hà Lan, Anh... phát triển. Năm 1635, luật gia người Anh - John Selden đáp lại bằng cuốn sách "Mare Clausum", khẳng định quyền của vua Anh thực hiện chủ quyền trên các vùng biển bao quanh nước Anh. Tuy nhiên, nguyên tắc tự do trên biển đã thắng thế.

Nguồn hiện đại: Có bốn hội nghị quốc tế được coi là nguồn của luật biển hiện đại.

- Hội nghị pháp điển hoá luật quốc tế La Haye 1930 đạt được hai thắng lợi: công nhận các quốc gia có một lãnh hải rộng ít nhất ba hải lý và một vùng tiếp giáp lãnh hải.

- Hội nghị lần thứ nhất của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1958 tại Gionevơ đã cho ra đời bốn công ước:

1. Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải (có hiệu lực từ ngày 10/9/1964, 48 quốc gia là thành viên);
2. Công ước về biển cả (có hiệu lực từ ngày 30/9/1962, 59 quốc gia là thành viên);
3. Công ước về đánh cá và bảo tồn các tài nguyên sinh vật của biển cả (có hiệu lực từ ngày 20/3/1966, 36 quốc gia

là thành viên);

4. Công ước về thềm lục địa (có hiệu lực từ ngày 10/6/1964, 54 quốc gia là thành viên).

Các công ước này đã pháp điển hoá rất nhiều các nguyên tắc tập quán và đã đưa ra nhiều khái niệm mới (như thềm lục địa). Nhưng công ước này thất bại trong việc thống nhất bề rộng lãnh hải (các quốc gia yêu sách tới năm loại bề rộng lãnh hải khác nhau) và trong việc xác định ranh giới của thềm lục địa.

- Hội nghị lần thứ hai của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1960 tại Ginevơ về bề rộng lãnh hải. Hội nghị này không đưa ra được một kết quả khả quan nào.

- Hội nghị lần thứ ba của Liên Hợp quốc về Luật biển, họp từ năm 1974 đến năm 1982, phản ánh bước phát triển tiến bộ mới của Luật biển và đã làm thay đổi cơ bản trật tự pháp lý cũ về biển. Cộng đồng quốc tế đã thừa nhận một nguyên tắc mới do Đại sứ Malta đưa ra tại phiên họp thứ 22 Đại hội đồng Liên Hợp quốc ngày 17/8/1967, coi vùng biển nằm ngoài vùng tài phán quốc gia là di sản chung của nhân loại. Kenya đã đưa ra sáng kiến thành lập vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý.

Một loạt các quy phạm mới được bổ sung vào dự thảo công ước. Sau chín năm đàm phán gay go qua 11 khoá họp, dự thảo công ước đã được thông qua với 130 phiếu. Văn bản cuối cùng được ký kết tại Montego - Bay ngày 10/12/1982 bởi 117 quốc gia và thực thể, trong đó có Việt Nam. Với 320 điều khoản, 17 phần và 9 phụ lục, Công ước này thực sự là một bản hiến pháp mới về biển của cộng đồng quốc tế. Mỹ và số đông các nước công nghiệp phát triển, trừ Pháp, không ký kết và phản đối Phần XI của Công ước về chế độ quản lý và khai thác đối với khu vực đáy đại dương được coi là tài sản chung của nhân loại, đặc biệt là thể thức điều hành của Cơ quan quyền lực Đáy đại dương. Công ước có hiệu lực từ ngày 16/11/1994. Để Công ước thực sự có tính phổ thông, tạo điều kiện cho các cường quốc tham gia, theo sáng kiến của Tổng Thư ký Liên Hợp quốc, một thỏa thuận mới đã được ký kết vào ngày 29/7/1994 cho phép thay đổi nội dung của Phần XI của Công ước. Đến nay Công ước đã có hơn 130 nước phê chuẩn.

Có thể hình dung chế độ pháp lý về các vùng biển theo luật biển mới gồm hai khu vực: (a) Các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển nằm tiếp giáp với lãnh thổ các quốc gia ven biển; và (b) Khu vực theo chế độ pháp lý biển cả, trong đó quyền khai thác tài nguyên phi sinh vật được đặt dưới quyền quản lý của Cơ quan quyền lực Đáy đại dương và các nước được hưởng quyền tự do biển cả.

1.2.3. Chế độ pháp lý của các vùng biển tiếp giáp lãnh thổ quốc gia ven biển

1.2.3.1. Vùng nước nội thủy

Vùng nước nội thủy là vùng nước nằm phía bên trong của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, tại đó quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ như trên lãnh thổ đất liền. Tuy nhiên, chủ quyền của quốc gia ven biển đối với nội thủy vẫn có sự khác biệt so với chủ quyền trên lãnh thổ đất liền, vì quốc gia ven biển thực hiện quyền lực của mình trên vùng nước nội thủy không phải đối với các cá nhân mà là đối với tàu thuyền - cộng đồng có tổ chức và đáp ứng các quy tắc riêng biệt.

Vùng nước nội thủy bao gồm: các vùng nước cảng biển, các vũng tàu, cửa sông, các vịnh, các vùng nước nằm giữa lãnh thổ đất liền và đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Các vấn đề cần chú ý trong vùng nước nội thủy:

- Quyền tự do thông thương của tàu thuyền thương mại vào các cảng biển quốc tế và các quy định đối với tàu thuyền nước ngoài;

- Thẩm quyền tài phán dân sự;
- Thẩm quyền tài phán hình sự.

1.2.3.2. Lãnh hải

Lãnh hải là vùng biển rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở lãnh hải của nước ven biển.

Trong lãnh hải có năm nội dung cần chú ý:

- Bản chất pháp lý của lãnh hải;
- Chiều rộng lãnh hải;
- Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải;
- Quyền đi qua không gây hại;
- Vấn đề phân định lãnh hải.

Bản chất pháp lý: Thuật ngữ lãnh hải là sự kết hợp thành công giữa hai từ lãnh thổ và biển. Lãnh hải là một vùng biển đệm giữa một bên là lãnh thổ do quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ, ngoại trừ quyền “đi qua không gây hại” của tàu thuyền nước ngoài theo nguyên tắc tự do hàng hải.

Luật biển coi lãnh hải như một "lãnh thổ chìm", một bộ phận hữu cơ của lãnh thổ quốc gia, trên đó quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền riêng biệt về phòng thủ quốc gia, về cảnh sát, thuế quan, đánh cá, khai thác tài nguyên thiên nhiên, đấu tranh chống ô nhiễm, như quốc gia đó tiến hành trên lãnh thổ của mình. Các Điều 2 của Công ước Gionevơ năm 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp, cũng như Điều 2 của Công ước năm 1982 của Liên Hợp quốc về Luật biển ghi rõ: "Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình,... đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải". Tuy nhiên, việc đồng hóa lãnh hải thành lãnh thổ không phải là tuyệt đối. Chủ quyền giành cho quốc gia ven biển trên lãnh hải không phải là tuyệt đối như trên các vùng nước nội thủy, do sự thừa nhận quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải.

Chiều rộng lãnh hải: Hai hội nghị đầu tiên của Liên Hợp quốc về Luật biển đã thất bại trong việc thống nhất hoá chiều rộng lãnh hải. Trước khi có Công ước Luật biển năm 1982, tập quán chung áp dụng chiều rộng lãnh hải là ba hải lý. Sau này, Điều 3 của Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 đã thống nhất rằng, quốc gia ven biển có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải không vượt quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Tới năm 1994 đã có 116 nước tuyên bố lãnh hải rộng 12 hải lý.

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải: Việc xác định bề rộng thực tế và ranh giới ngoài của lãnh hải phụ thuộc vào việc vạch đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Thông thường đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải được căn theo ngấn nước thủy triều thấp nhất. Các đảo cách ven bờ có thể được chọn làm điểm cơ sở để vạch đường cơ sở lãnh hải. Đường cơ sở lãnh hải là ranh giới trong của lãnh hải.

Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định, đường cơ sở thông thường dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển. Công ước cũng đưa ra ba điều kiện để áp dụng phương pháp đường cơ sở thẳng, đó là: ở những nơi bờ biển khúc khuỷu, bị khoét sâu và lồi lõm; ở những nơi có một chuỗi đảo chạy qua; ở những nơi có các điều kiện thiên nhiên đặc biệt gây ra sự không ổn định của bờ biển như sự hiện diện của các châu thổ. Nhưng đường cơ sở thẳng vạch ra này phải đi theo xu hướng chung của bờ biển và không được cách xa bờ.

Như vậy, ranh giới ngoài của lãnh hải là đường chạy song song với đường cơ sở và cách đều đường cơ sở một khoảng cách tối đa là 12 hải lý. Ranh giới ngoài của lãnh hải được coi là đường biên giới quốc gia trên biển.

Quyền đi qua không gây hại: Là một nguyên tắc tập quán của luật quốc tế, được thừa nhận bằng thực tiễn của các quốc gia. Công ước Ginevơ 1958 đã pháp điển hoá quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải của quốc gia ven biển cho tàu thuyền nước ngoài. Công ước cũng gián tiếp công nhận quyền đi qua không gây hại cho tàu thuyền quân sự nước ngoài, vì nó có điều khoản cho phép quốc gia ven biển được yêu cầu tàu thuyền quân sự nước ngoài rời khỏi lãnh hải của mình trong trường hợp các tàu này vi phạm luật lệ của quốc gia ven biển. Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 chỉ nhắc lại nội dung này. Điều 30 của Công ước quy định rằng, nếu một tàu chiến không tôn trọng các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua trong lãnh hải và bất chấp yêu cầu phải tuân thủ các luật và quy định đó đã được thông báo cho họ, thì quốc gia ven biển có thể yêu cầu chiếc tàu đó rời khỏi lãnh hải ngay lập tức. Tàu ngầm thực hiện quyền đi qua không gây hại phải đi ở trạng thái nổi và phải treo cờ quốc tịch.

Nghĩa của thuật ngữ "đi qua": Đi qua lãnh hải có nghĩa và bao gồm cả việc đi qua lãnh hải mà không vào nội thủy, hoặc đi qua lãnh hải để vào nội thủy hoặc cảng và rời nội thủy ra biển. Công ước Luật biển năm 1982, Điều 18 khoản 2 bổ sung thêm việc đi qua phải là liên tục và nhanh chóng. Tuy nhiên, việc đi qua có thể bao gồm cả việc dừng lại và thả neo, trong trường hợp gặp những sự cố thông thường về hàng hải hoặc vì một trường hợp bất khả kháng hay mắc nạn hoặc vì mục đích cứu giúp người, tàu thuyền hay phương tiện bay đang lâm nguy hoặc mắc nạn.

Nghĩa của thuật ngữ “đi qua không gây hại”:

* Các loại tàu thuyền nước ngoài được quyền đi qua lãnh hải của quốc gia ven biển mà không cần phải xin phép trước.

* Việc đi qua này là hành trình liên tục và không gây hại, không xâm phạm tới chủ quyền, an ninh, lợi ích của quốc gia ven biển. Theo Điều 19 của Công ước Luật biển năm 1982, tàu thuyền nước ngoài khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải không được tiến hành một hoặc bất kỳ hoạt động nào sau đây:

- Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế đã được nêu trong Hiến chương Liên Hợp quốc;
- Luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ kiểu loại vũ khí nào;
- Thu thập tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;
- Tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;
- Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay;
- Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện quân sự;
- Xếp hoặc dỡ hàng hoá, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định về hải quan, thuế khoá, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển;
- Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm Công ước;
- Đánh bắt hải sản;

- Nghiên cứu hay đo đạc;

- Làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi trang thiết bị hay công trình khác của quốc gia ven biển;

- Mọi hoạt động khác không trực tiếp quan hệ đến việc đi qua.

Ngoài ra, quốc gia ven biển có quyền ấn định các tuyến đường, quy định việc phân chia các luồng giao thông dành cho tàu thuyền nước ngoài đi qua lãnh hải của mình (Điều 21, 22 của Công ước).

Tàu thuyền nước ngoài phải tuân thủ luật pháp của quốc gia ven biển về:

- An toàn hàng hải, điều phối giao thông đường biển;

- Bảo vệ các thiết bị công trình, dây cáp, ống dẫn ở biển;

- Bảo tồn tài nguyên sinh vật biển, giữ gìn môi trường biển;

- Hải quan, thuế khoá, y tế, nhập cư.

Tóm lại, luật biển quốc tế và cụ thể là Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 ghi nhận quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền của các nước trong phạm vi lãnh hải của các quốc gia ven biển. Mặt khác, Công ước Luật biển cũng thừa nhận quyền của quốc gia ven biển bằng luật quốc gia quy định cụ thể chế độ pháp lý điều chỉnh hoạt động của tàu thuyền nước ngoài khi đi qua lãnh hải nhằm đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc gia và lợi ích của mình.

1.2.3.3. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, tại đó quốc gia ven biển thực hiện các thẩm quyền có tính riêng biệt và hạn chế đối với các tàu thuyền nước ngoài. Phạm vi của vùng tiếp giáp không vượt quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở.

Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1958, Điều 24 quy định quốc gia ven biển có quyền tiến hành các hoạt động kiểm soát cần thiết tại vùng tiếp giáp, nhằm:

- Ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định về hải quan, thuế khoá, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình;

- Trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình.

Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982, Điều 33 nhắc lại nội dung trên nhưng cần lưu ý, về bản chất pháp lý, vùng tiếp giáp lãnh hải được quy định bởi Công ước năm 1958 là một phần của biển cả. Còn vùng tiếp giáp lãnh hải được quy định bởi Công ước năm 1982 nằm trong vùng đặc quyền kinh tế (sẽ xem xét sau), có quy chế của một vùng sui generis (đặc biệt), không phải là một vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia và cũng không phải là vùng biển có quy chế tự do biển cả.

Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, Điều 303, Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982, đã mở rộng quyền của quốc gia ven biển đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ. Mọi sự trục vớt các hiện vật này từ đáy biển thuộc vùng tiếp giáp lãnh hải mà không được phép của quốc gia ven biển, đều được coi là vi phạm xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của quốc gia đó.

1.2.3.4. Các Vịnh

Có ba loại vịnh:

- Vịnh do bờ biển của một quốc gia bao bọc. Điều 7 của Công ước năm 1958 và Điều 10 của Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 định nghĩa vịnh là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng đó lõm sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển. Tuy nhiên, vùng lõm đó chỉ được coi là một vịnh nếu thoả mãn hai điều kiện:

+ Diện tích của vịnh ít nhất cũng bằng diện tích một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm. Theo Điều 10 khoản 3, diện tích của một vùng lõm được tính giữa ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển của vùng lõm và đường thẳng nối liền các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên. Nếu do có các đảo mà một vùng lõm có nhiều cửa vào thì nửa hình tròn nói trên có đường kính bằng tổng số chiều dài các đoạn thẳng cắt ngang các cửa vào đó;

+ Đường khép cửa vào tự nhiên của cửa vịnh không vượt quá 24 hải lý. Trong trường hợp ngược lại, thì cần phải vạch các đoạn cơ sở thẳng dài 24 hải lý ở phía trong cửa vịnh sao cho phía trong của nó có một diện tích tối đa;

- Vịnh do bờ biển của nhiều quốc gia bao bọc: mỗi quốc gia quy định lãnh hải của mình trong vịnh. Các quốc gia có thể, bằng con đường thoả thuận hoặc do toà án, công nhận chế độ đồng sở hữu vịnh.

- Vịnh lịch sử: một vịnh được coi là lịch sử, căn cứ vào tập quán và các phán quyết của toà án và trọng tài quốc tế phải thoả mãn ba điều kiện:

+ Thực hiện chủ quyền một cách thực sự của quốc gia ven biển;

+ Thực hiện việc sử dụng vùng biển này một cách liên tục, hoà bình và lâu dài;

+ Có sự chấp nhận, công khai hoặc sự im lặng không phản đối của các quốc gia khác, nhất là các quốc gia láng giềng và có quyền lợi tại vùng biển này.

1.2.3.5. Vùng đặc quyền kinh tế.

Là vùng biển nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, đặt dưới một chế độ pháp lý riêng, theo đó các quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển cũng như các quyền và các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều chỉnh.

Vùng đặc quyền kinh tế có chiều rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Bản chất pháp lý: Vùng đặc quyền kinh tế là một chế định pháp lý mới, riêng biệt, lần đầu tiên được ghi nhận trong Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982. Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng *sui generis*, trong đó quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền riêng biệt của mình nhằm mục đích kinh tế, được quy định bởi Công ước, mà không chia sẻ với các quốc gia khác. Tuy nhiên, so với thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế không tồn tại *ipso facto and ab initio*; do đó quốc gia ven biển phải yêu sách vùng này bằng một tuyên bố đơn phương.

Chế độ pháp lý: Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:

* Các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật

hoặc không sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

** Quyền tài phán theo đúng những quy định thích hợp của Công ước về việc:*

i. Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;

ii. Nghiên cứu khoa học về biển;

iii. Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

** Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.*

Trong vùng đặc quyền kinh tế, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, đều được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, cũng như quyền tự do sử dụng biển vào các mục đích khác hợp pháp về mặt quốc tế và gắn liền với việc thực hiện các quyền tự do này và phù hợp với các quy định khác của Công ước, nhất là trong khuôn khổ việc khai thác các tàu thuyền, phương tiện bay và dây cáp, ống dẫn ngầm.

Quốc gia ven biển quản lý các tài nguyên trong vùng đặc quyền kinh tế:

- Đối với các tài nguyên không sinh vật, quốc gia ven biển tự khai thác hoặc cho phép quốc gia khác khai thác cho mình, đặt dưới quyền kiểm soát của mình;

- Đối với các tài nguyên sinh vật, quốc gia ven biển tự định ra tổng khối lượng có thể đánh bắt được, tự đánh giá khả năng thực tế của mình trong việc khai thác các tài nguyên sinh vật biển và ấn định số dư của quốc gia ven biển cho phép các quốc gia khác, thông qua các điều ước hoặc những thoả thuận liên quan, khai thác số dư của khối lượng cho phép đánh bắt này, có ưu tiên cho các quốc gia không có biển hoặc các quốc gia bất lợi về mặt địa lý.

Ngoài ra, quốc gia ven biển có nghĩa vụ thi hành các biện pháp thích hợp về bảo tồn và quản lý, nhằm làm cho việc duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của mình khỏi bị ảnh hưởng do khai thác quá mức. Công ước Luật biển năm 1982 có ghi nhận một loạt điều khoản cụ thể quy định các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia ven biển và các quốc gia khác trong việc bảo tồn các loài sinh vật biển cụ thể như: các loài cá di cư xa; các loài có vú ở biển; các đàn cá vào sông sinh sản; các loài cá ra biển sinh sản; các loài định cư.

1.2.3.6. Thềm lục địa.

Định nghĩa và ranh giới thềm lục địa

Công ước Gionevơ năm 1958 về thềm lục địa định nghĩa thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia này và có ranh giới ngoài được xác định bởi hai tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn độ sâu: 200 m - một tiêu chuẩn ấn định;

- Tiêu chuẩn khả năng khai thác - một tiêu chuẩn động, mâu thuẫn với tiêu chuẩn trên và chỉ phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật khai thác thềm lục địa của quốc gia ven biển. Nó tạo ra sự bất bình đẳng giữa các quốc gia.

Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 định nghĩa thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới

đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia này cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần hơn. Trong trường hợp khi bờ ngoài của rìa lục địa của một quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở; quốc gia ven biển này có thể xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa của mình tới một khoảng cách không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2.500 m một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý, với điều kiện tuân thủ các quy định cụ thể về việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa trong Công ước Luật biển năm 1982 và phù hợp với các kiến nghị của Ủy ban Ranh giới thềm lục địa được thành lập trên cơ sở Phụ lục II của Công ước.

Chế độ pháp lý của thềm lục địa

- Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình;
- Những quyền chủ quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa của mình là những đặc quyền, nghĩa là nếu quốc gia ven biển này không thăm dò thềm lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa (bao gồm các tài nguyên không sinh vật và các tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư), thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thoả thuận rõ ràng của các quốc gia đó;
- Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào. Các quyền này tồn tại một cách ipso facto and ab initio.
- Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa. Quốc gia đặt cáp hoặc ống dẫn ngầm phải thoả thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc cáp;
- Khi quốc gia ven biển tiến hành khai thác thềm lục địa ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải thì phải có một khoản đóng góp theo quy định của Công ước;
- Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không đụng chạm đến chế độ pháp lý của vùng nước ở phía trên hay của vùng trời trên vùng nước này;
- Việc quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thềm lục địa không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và các tự do khác của các quốc gia khác đã được Công ước thừa nhận, cũng không được cản trở việc thực hiện các quyền này một cách không thể biện bạch được;
- Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kỳ vào mục đích gì.

1.2.4. Chế độ pháp lý của các vùng biển nằm ngoài phạm vi chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển

1.2.4.1. Biển cả

Là vùng biển nằm ngoài các vùng biển thuộc phạm vi chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của các quốc gia ven biển. Thuật ngữ biển cả chỉ áp dụng với cột nước bên trên đáy và lòng đất đáy đại dương.

Biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù là những quốc gia có biển hay không có biển. Trong vùng biển này, tất cả các quốc gia đều được hưởng các tự do, như:

- Tự do hàng hải;

- Tự do hàng không;
- Tự do đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm;
- Tự do xây dựng các đảo nhân tạo và các thiết bị khác được pháp luật cho phép;
- Tự do đánh bắt hải sản;
- Tự do nghiên cứu khoa học...

Các quốc gia thực hiện các quyền tự do biển cả trên cơ sở tôn trọng và lưu ý tới lợi ích của cộng đồng quốc tế.

Để đảm bảo trật tự, an toàn cho các hoạt động ở biển cả và bảo tồn tài nguyên sinh vật ở biển cả, Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 ghi nhận một loạt những quy định về:

- Quy chế pháp lý đối với các loại tàu thuyền hoạt động ở biển cả; quyền và nghĩa vụ của quốc gia có tàu đối với tàu thuyền hoạt động ở biển cả;
- Việc ngăn chặn và cấm các hoạt động chuyên chở nô lệ, buôn bán bất hợp pháp ma túy và các chất kích thích, cướp biển, phát sóng truyền thanh, truyền hình bất hợp pháp từ biển cả hướng vào đất liền;
- Sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc khai thác, bảo tồn và quản lý tài nguyên sinh vật ở biển cả.

Ngoài ra, cần chú ý đến quyền khám xét và quyền truy đuổi tàu thuyền nước ngoài trong biển cả.

1.2.4.2. Đáy đại dương

Là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia, được gọi là Vùng theo quy định Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982.

- Vùng và tài nguyên của Vùng bao gồm các tài nguyên khoáng sản ở thềm rạn, lòng hoặc khí, kể cả các khối đa kim nằm ở đáy đại dương và trong lòng đất dưới đáy - là di sản chung của nhân loại;
- Việc thăm dò, khai thác tài nguyên của Vùng được tiến hành thông qua một tổ chức quốc tế, gọi là Cơ quan quyền lực quốc tế (ta quen gọi là Cơ quan quyền lực Đáy đại dương). Cơ quan quyền lực quốc tế bảo đảm việc phân chia công bằng, trên cơ sở không phân biệt đối xử, những lợi ích tài chính và các lợi ích kinh tế khác do những hoạt động tiến hành trong Vùng thông qua bộ máy của mình;
- Cơ quan quyền lực có quyền định ra các quy tắc, quy định và thủ tục thích hợp cho việc sử dụng Vùng vào mục đích hoà bình, ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, bảo vệ sự sống của con người, bảo vệ và bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên của Vùng, phòng ngừa những thiệt hại đối với hệ động vật và hệ thực vật.

1.2.5. Quyền và nghĩa vụ của các quốc gia không có biển

Các quốc gia không có biển có quyền đi ra biển và đi từ biển vào để thực hiện các quyền mà những quốc gia này được hưởng theo Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982, kể cả các quyền liên quan tới tự do trên biển cả và liên quan đến những lợi ích phát sinh từ chế độ di sản chung của nhân loại;

Các quốc gia không có biển thực hiện quyền đi ra biển thông qua những thoả thuận trực tiếp, phân khu vực hay khu

vực với quốc gia láng giềng có biển - được gọi là quốc gia quá cảnh;

Quốc gia quá cảnh có quyền định ra mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng các quyền và các điều kiện thuận lợi được quy định trong Công ước vì lợi ích của quốc gia không có biển không hề đụng chạm đến các quyền lợi chính đáng của quốc gia quá cảnh.